

BIỂU PHÍ THẺ VPBIZ CARD DÀNH CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Phụ lục 01: Biểu phí áp dụng đối với thẻ ghi nợ quốc tế VPBiz

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
1	Phí phát hành	Miễn phí
2	Phí thường niên	
	- Thẻ chính	100.000 VNĐ
	- Thẻ phụ	50.000 VNĐ
3	Phí phát hành lại thẻ bị mất theo yêu cầu của khách hàng	50.000 VNĐ
4	Phí thay thế thẻ bị nuốt tại máy ATM	50.000 VNĐ
5	Phí phát hành lại thẻ (do hư hỏng...)	50.000 VNĐ
6	Phí khiếu nại (nếu chủ thẻ sai)	80.000 VNĐ/giao dịch
7	Phí thông báo thẻ bị thất lạc, mất cắp	300.000 VNĐ
8	Phí gửi sao kê	
	- Qua email, dịch vụ HomeBanking	Miễn phí
	- Qua đường bưu điện	80.000 VNĐ/sao kê
9	Phí cấp bản sao chứng từ giao dịch	
	- Trong cùng ngân hàng	50.000 VNĐ/hóa đơn

STT	LOẠI PHÍ	MỨC PHÍ
	- Liên ngân hàng	80.000 VNĐ/hóa đơn
10	Phí rút tiền mặt	
	a. Rút tiền tại ATM của VPBank	Miễn phí
	b. Rút tiền tại ATM của NH khác trong nước	Miễn phí
	c. Rút tiền tại ATM của NH khác ngoài Việt Nam	4.0% giá trị giao dịch (Tối thiểu 50.000VNĐ)
11	Các giao dịch khác (vấn tin) ngoại mạng	Miễn phí
12	Phí xử lý giao dịch thẻ quốc tế bằng ngoại tệ	3%/ số tiền giao dịch
13	Phí xử lý giao dịch thẻ quốc tế bằng VNĐ	1%/ số tiền giao dịch
14	Phí phát hành lại PIN (in PIN Mailer)	30.000VNĐ
15	Phí thay đổi thông tin cá nhân của người sử dụng thẻ chính/phụ	Miễn phí
16	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	Miễn phí

Phụ lục 02: Biểu phí áp dụng đối với thẻ tín dụng quốc tế VPBiz

STT	LOẠI PHÍ	MASTERCARD		VISA	JCB
		HẠNG STANDARD	HẠNG PLATINUM	HẠNG PLATINUM	HẠNG ULTIMATE
1	Phí phát hành	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
2	Phí thường niên				
	- Thẻ chính	300.000	1.000.000	1.000.000	1.499.000

STT	LOẠI PHÍ	MASTERCARD		VISA	JCB
		HẠNG STANDARD	HẠNG PLATINUM	HẠNG PLATINUM	HẠNG ULTIMATE
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	- Thẻ phụ	200.000 VNĐ	500.000 VNĐ	500.000 VNĐ	1.099.000 VNĐ
3	Phí phát hành lại thẻ (bị mất, do hư hỏng...)	100.000 VNĐ	100.000 VNĐ	100.000 VNĐ	150.000 VNĐ
4	Phí thay thế thẻ bị nuốt tại máy ATM	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
5	Phí khiếu nại (nếu chủ thẻ sai)	100.000 VNĐ/giao dịch	100.000 VNĐ/giao dịch	100.000 VNĐ/giao dịch	100.000 VNĐ/giao dịch
6	Phí thông báo thẻ bị thất lạc, mất cắp	300.000 VNĐ	300.000 VNĐ	300.000 VNĐ	300.000 VNĐ
7	Phí gửi sao kê				
	- Định kỳ (Hàng tháng)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
	- Cấp lại sao kê tại quầy	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ
	- Cấp lại sao kê (nhận qua đường bưu điện, đã bao gồm phí chuyển phát)	100.000 VNĐ	100.000 VNĐ	100.000 VNĐ	100.000 VNĐ
8	Phí cấp bản sao chứng từ				

STT	LOẠI PHÍ	MASTERCARD		VISA	JCB
		HẠNG STANDARD	HẠNG PLATINUM	HẠNG PLATINUM	HẠNG ULTIMATE
	giao dịch				
	- Trong ngân hàng	20.000 VNĐ/hóa đơn	20.000 VNĐ/hóa đơn	20.000 VNĐ/hóa đơn	20.000 VNĐ/hóa đơn
	- Liên ngân hàng	80.000 VNĐ/hóa đơn	80.000 VNĐ/hóa đơn	80.000 VNĐ/hóa đơn	80.000 VNĐ/hóa đơn
9	Xác nhận tài khoản theo yêu cầu của KH	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ	50.000 VNĐ
10	Phí trả chậm	5%/số tiền thanh toán tối thiểu, tối thiểu 125.000 VNĐ	5%/số tiền thanh toán tối thiểu, tối thiểu 125.000 VNĐ	5%/số tiền thanh toán tối thiểu, tối thiểu 125.000 VNĐ	5%/số tiền thanh toán tối thiểu, tối thiểu 125.000 VNĐ
11	Phí chấm dứt sử dụng thẻ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí
12	Phí giao dịch ngoại tệ	3%/ số tiền giao dịch	2.5%/ số tiền giao dịch	2.5%/ số tiền giao dịch	2%/ số tiền giao dịch
13	Phí giao dịch VNĐ tại các điểm thanh toán quốc tế	1%/ số tiền giao dịch	1%/ số tiền giao dịch	1%/ số tiền giao dịch	2%/ số tiền giao dịch

STT	LOẠI PHÍ	MASTERCARD		VISA	JCB
		HẠNG STANDARD	HẠNG PLATINUM	HẠNG PLATINUM	HẠNG ULTIMATE
14	Phí rút tiền mặt tại ATM (trong nước & quốc tế)	3.5% giá trị giao dịch, Tối thiểu: 50.000 VND	3.5% giá trị giao dịch, Tối thiểu: 50.000 VND	3.5% giá trị giao dịch, Tối thiểu: 50.000 VND	4% giá trị giao dịch, Tối thiểu: 60.000 VND
15	Phí phát hành lại PIN (in PIN Mailer) (đối với từng thẻ)	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND
16	Phí thay đổi trạng thái thẻ (mở, khóa theo yêu cầu của KH)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí

Ghi chú:

- Biểu phí chưa bao gồm VAT
- Các loại phí không thu VAT áp dụng đối với thẻ tín dụng bao gồm: Phí phát hành lần đầu, phí trả chậm